

Name: _____

Score: _____

5 câu hỏi Đúng/Sai

Định nghĩa

新同學很____、很漂亮。

Thuật ngữ

同學

1/20

☐ Đúng☐ Sai

Định nghĩa



Thuật ngữ

英國

2/20

☐ Đúng☐ Sai

Định nghĩa

_____是老師。

Thuật ngữ

吃

3/20

☐ Đúng☐ Sai

Định nghĩa

她是哪____人，妳知道嗎？

Thuật ngữ

國

4/20

☐ Đúng☐ Sai

Định nghĩa

Thuật ngữ

5/20

我姓小林，我的_____叫友 名字
美。

☐ Đúng☐ Sai

5 câu hỏi nhiều lựa chọn

Định nghĩa

6/20

A: 你好。 B: _____。

☐ 臺灣 / 台灣☐ 不客氣☐ 你 / 妳好☐ 自我介紹

Định nghĩa

7/20

我是印尼人，你_____？

☐ 嗎☐ 呢☐ 哪☐ 叫

Định nghĩa

A: _____. B: 不客氣。

☐ 喜歡☐ 大家☐ 謝謝☐ 可愛

Định nghĩa

9/20

王老師叫_____名字?

☐ 請問☐ 喜歡☐ 什麼☐ 同學

Định nghĩa

10/20

新同學_____可愛。

☐ 喝☐ 吃☐ 叫☐ 很**5 Câu hỏi ghép thẻ**

A. 水果

11-15/20



B. 美國

C. 珍珠奶茶

D. 奶茶

E. 茶



5 Câu hỏi tự luận

Định nghĩa

16/20

新_____很可愛。

Định nghĩa

17/20

我愛_____水果。

Định nghĩa

18/20



Định nghĩa

19/20



Định nghĩa

我喜歡_____茶。
